

Kỳ báo cáo:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024
Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Fund Management Company:	Eastspring Investments Fund Management Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Fund name:	Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 07 năm 2024
Reporting Date:	01 Jul 2024

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Ghi chú/ Note:

1) **BCKetQuaHoatDong_06028**: Lợi nhuận bình quân năm chỉ áp dụng cho báo cáo năm, do đó dữ liệu này sẽ được để là 0 đối với các báo cáo tháng, quý, bán niên.
Average annual profit is only applicable to annual report, the data for monthly report, quarterly report and semi-annual report will be represented as "0" (mean Nil).

2) Với định dạng báo cáo của SCB, các dữ liệu liên quan đến tỷ lệ sẽ được để dưới dạng %.

Please be noted that, with SCB's report format, data related to ratios will be represented in percentage (%).



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 01 tháng 07 năm 2024

01 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	30,201,106,509	34,356,046,230	
	Tiền Cash	2202			
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	30,201,106,509	34,356,046,230	
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	3,000,000	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	116,674,492	116,674,492	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	9,498,937,929	25,683,181,426	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	20,582,494,088	8,556,190,312	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	206,902,028,098	209,202,964,905	
...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	166,493,891,700	169,055,526,950	
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	11,971,076,781	11,982,700,000	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	28,437,059,617	28,164,737,955	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	586,328,581	1,223,457,225	
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	384,100,000	1,100,019,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	202,228,581	123,438,225	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	481,606,622	598,150,563	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	481,606,622	598,150,563	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	7,983,796,315	-	
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	246,154,866,125	245,380,618,923	
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	719,859,935	695,503,383	
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	136,961,674	154,374,932	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	3,000,000	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	133,961,674	154,374,932	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	223,160	51,092	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	1,093,500	1,044,450	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	72,000,000	48,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	306,545,399	309,360,641	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	25,300,000	25,300,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,975,000	18,975,000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	13,300,000	15,100,000	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,500,000	11,500,000	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	1,800,000	3,600,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	96,668,852	80,734,426	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	37,792,350	31,562,842	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	37,792,350	31,562,842	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	719,859,935	695,503,383	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	245,435,006,190	244,685,115,540	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,818,392.05	6,815,404.70	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	35,996.00	35,902.00	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 01 tháng 07 năm 2024

01 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,189,498,853	1,234,168,036	3,512,334,195
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,007,417,356	1,086,435,702	2,489,324,581
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	928,627,000	1,005,019,000	2,287,096,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	78,790,356	81,416,702	202,228,581
3	Lãi được nhận Interest income	2222	182,081,497	147,732,334	1,023,009,614
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	182,081,497	147,732,334	1,023,009,614
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	453,675,209	512,242,955	2,751,187,407
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	306,545,399	309,360,641	1,766,891,146
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	33,631,060	35,492,389	212,223,071
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	11,500,000	11,500,000	69,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,800,000	3,600,000	23,100,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	1,356,060	1,417,389	6,273,071
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	18,975,000	18,975,000	113,850,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	36,300,000	36,300,000	217,800,000
...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	25,300,000	25,300,000	151,800,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	66,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	15,934,426	35,205,638	115,408,916
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	24,000,000	24,000,000	144,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	24,000,000	24,000,000	144,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cáo bạch, ban cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	6,229,508	6,437,159	35,215,114
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	(2,577,236)
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	6,229,508	6,437,159	37,792,350
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, postina... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	29,692,816	64,963,128	254,347,160
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	29,494,321	64,796,950	253,556,141
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	198,495	166,178	791,019
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	1,342,000	484,000	5,302,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phi niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phi quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phi ngân hàng Bank charges	2232.4	1,342,000	484,000	5,302,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phi thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	735,823,644	721,925,081	761,146,788
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(93,948,469)	10,558,843,600	29,406,400,081
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,973,069,821	9,059,245,097	18,203,518,306
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(3,067,018,290)	1,499,598,503	11,202,881,775
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	641,875,175	11,280,768,681	30,167,546,869
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	244,685,115,540	233,136,988,712	214,153,165,105
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	749,890,650	11,548,126,828	31,281,841,085

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	641,875,175	11,280,768,681	30,167,546,869
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	108,015,475	267,358,147	1,114,294,216
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	363,406,500	347,105,550	2,028,147,250
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(255,391,025)	(79,747,403)	(913,853,034)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	245,435,006,190	244,685,115,540	245,435,006,190
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Fund Management Company: Eastspring Investments Fund Management Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Fund name: Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 07 năm 2024
Reporting Date: 01 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CƠ PHÂN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT FOR TRADING LISTED FUNDS	2246				
1	ACB	2246.1	470,889	23,800	11,207,158,200	4.55%
2	CTG	2246.2	590,241	31,000	18,297,471,000	7.43%
3	DCM	2246.3	92,100	36,000	3,315,600,000	1.35%
4	DPM	2246.4	50,000	36,100	1,805,000,000	0.73%
5	FPT	2246.5	220,093	130,500	28,722,136,500	11.67%
6	GMD	2246.6	37,900	83,000	3,145,700,000	1.28%
7	HCM	2246.7	100,000	26,200	2,620,000,000	1.06%
8	HHV	2246.8	30	12,200	366,000	0.00%
9	HPG	2246.9	371,150	28,300	10,503,545,000	4.27%
10	IDC	2246.10	152,300	59,700	9,092,310,000	3.69%
11	IJC	2246.11	300,000	14,550	4,365,000,000	1.77%
12	KDH	2246.12	120,000	36,900	4,428,000,000	1.80%
13	LAS	2246.13	316,400	22,500	7,119,000,000	2.89%
14	MBB	2246.14	556,900	22,200	12,363,180,000	5.02%
15	MSN	2246.15	70,000	74,700	5,229,000,000	2.12%
16	OCB	2246.16	370,000	14,100	5,217,000,000	2.12%
17	PAN	2246.17	209,800	24,000	5,035,200,000	2.05%
18	PC1	2246.18	190,000	28,750	5,462,500,000	2.22%
19	PNJ	2246.19	35,000	95,500	3,342,500,000	1.36%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
20	PVD	2246.20	86,900	28,800	2,502,720,000	1.02%
21	PVT	2246.21	135,900	28,600	3,886,740,000	1.58%
22	REE	2246.22	87,600	62,600	5,483,760,000	2.23%
23	SSI	2246.23	75,000	33,950	2,546,250,000	1.03%
24	SZC	2246.24	132,500	38,750	5,134,375,000	2.09%
25	TCB	2246.25	242,800	23,350	5,669,380,000	2.30%
	TỔNG TOTAL	2247			166,493,891,700	67.64%
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2			11,971,076,781	4.86%
2.1	TCSCPO2325002	2251.2.1	119,827	99,903	11,971,076,781	4.86%
	TỔNG TOTAL	2252			11,971,076,781	4.86%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			178,464,968,481	72.50%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			384,100,000	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			202,228,581	0.08%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			481,606,622	0.20%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			7,983,796,315	3.24%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			9,051,731,518	3.68%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			30,201,106,509	12.27%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			9,618,612,421	3.91%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			20,582,494,088	8.36%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			28,437,059,617	11.55%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			58,638,166,126	23.82%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			246,154,866,125	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 01 tháng 07 năm 2024

01 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nên chi tiết từng hợp đồng)								
...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nên chi tiết từng hợp đồng)								
...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nên chi tiết từng hợp đồng)								
...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nên chi tiết từng hợp đồng)								
...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%

B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%
----------	--	--	--	--	---	--	--------------	--	--------------

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments
Eastspring Investments Fund Management Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày 01 tháng 07 năm 2024
01 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.48%	1.52%
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.16%	0.17%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.18%	0.19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.08%	0.17%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.12%	0.12%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.18%	2.52%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	47.33%	106.46%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
II	CÁC CHI TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	68,154,047,000	68,079,576,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	68,154,047,000	68,079,576,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,815,404.70	6,807,957.64
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	29,873,500	74,470,600
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	2,987.35	7,447.06
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	29,873,500	74,470,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	9,908.25	9,680.53
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	99,082,500	96,805,300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(6,920.90)	(2,233.47)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(69,209,000)	(22,334,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	68,183,920,500	68,154,047,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	68,183,920,500	68,154,047,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,818,392.05	6,815,404.70
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.20%	92.24%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.61%	96.64%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.18%	77.23%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	160	163
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	35,996.00	35,902.00
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288		

Ghi chú:

Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 01 tháng 07 năm 2024

01 Jul 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		1,095,550,384	32,918,734,276	4,927,511,225	13,771,918,758
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		928,627,000	2,287,096,000	682,147,000	1,395,706,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		260,871,853	1,225,238,195	529,886,375	3,531,445,658
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		182,081,497	1,023,009,614		
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		78,790,356	202,228,581		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,973,069,821	18,203,518,306	1,593,375,913	(3,288,406,843)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(3,067,018,290)	11,202,881,775	2,122,101,937	12,133,173,343
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		29,692,816	254,347,160	72,019,920	260,988,618
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		29,692,816	254,347,160	72,019,920	260,988,618
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		29,494,321	253,556,141		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		198,495	791,019		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		423,982,393	2,496,840,247	370,530,316	2,138,920,174
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		306,545,399	1,766,891,146	241,624,687	1,424,432,810
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		14,656,060	98,373,071	26,680,300	138,805,388
<i>Phí dịch vụ Lưu ký - bảo quản tài sản</i> Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		11,500,000	69,000,000		
<i>Phí dịch vụ Lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,800,000	23,100,000		
<i>Phí dịch vụ Lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	20.2.3		1,356,060	6,273,071		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18,975,000	113,850,000	11,000,004	65,999,999
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		25,300,000	151,800,000	21,999,996	131,999,992
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	66,000,000	22,110,199	132,413,064
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. <i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-		
3.6.2. <i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	(2,577,236)	410,958	2,479,446
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		15,934,426	115,408,916	14,465,756	87,724,056
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		31,571,508	187,094,350	32,238,416	155,065,419
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		24,000,000	144,000,000		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		6,229,508	37,792,350		
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> Annual report expenses	20.10.03		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> Price feed fee	20.10.04		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> Set up fee	20.10.06		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> Annual fee paid to SSC	20.10.07		-	-		
<i>Phí ngân hàng</i> Bank charges	20.10.08		1,342,000	5,302,000		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-		
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-		
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> Fee paid to VSDC for netting the list of investors	20.10.11		-	-		
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC</i> Additional registration fee paid to VSDC	20.10.12		-	-		
<i>Phí niêm yết</i> Listing fee	20.10.13		-	-		

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		641,875,175	30,167,546,869	4,484,960,989	11,372,009,966
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		641,875,175	30,167,546,869	4,484,960,989	11,372,009,966
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		3,708,893,465	18,964,665,094	2,362,859,052	(761,163,377)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(3,067,018,290)	11,202,881,775	2,122,101,937	12,133,173,343
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		641,875,175	30,167,546,869	4,484,960,989	11,372,009,966

Người lập:

Người duyệt:



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 01 tháng 07 năm 2024

01 Jul 2024

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		30,201,106,509	34,356,046,230
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		9,618,612,421	25,799,855,918
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	111.1		3,000,000	-
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	111.2		116,674,492	116,674,492
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111.3		9,498,937,929	25,683,181,426
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		20,582,494,088	8,556,190,312
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		206,902,028,098	209,202,964,905
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		206,902,028,098	209,202,964,905
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết</i> <i>Listed Shares, fund certificates</i>	121.1		166,493,891,700	169,055,526,950
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares, fund certificates</i>	121.2		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	121.3		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	121.4		11,971,076,781	11,982,700,000
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		28,437,059,617	28,164,737,955
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		9,051,731,518	1,821,607,788
3.1	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		7,983,796,315	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,067,935,203	1,821,607,788
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,067,935,203	1,821,607,788

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		384,100,000	1,100,019,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		202,228,581	123,438,225
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		51,439,164	15,063,204
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		430,167,458	583,087,359
	Dự thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		246,154,866,125	245,380,618,923
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		1,093,500	1,044,450
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		874,800	835,560
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		218,700	208,890
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		223,160	51,092
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		168,668,852	128,734,426
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		96,668,852	80,734,426
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		72,000,000	48,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to Investors	317		3,000,000	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		3,000,000	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		133,961,674	154,374,932
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		375,120,399	379,735,641
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		306,545,399	309,360,641
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		13,300,000	15,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		11,500,000	11,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		1,800,000	3,600,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		25,300,000	25,300,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		18,975,000	18,975,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		37,792,350	31,562,842

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		37,792,350	31,562,842
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		719,859,935	695,503,383
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		245,435,006,190	244,685,115,540
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		68,183,920,500	68,154,047,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		108,700,795,500	108,601,713,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(40,516,875,000)	(40,447,666,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,875,507,865	1,797,365,890
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		175,375,577,825	174,733,702,650
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		174,733,702,650	163,452,933,969
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		641,875,175	11,280,768,681
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		35,996.00	35,902.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,818,392.05	6,815,404.70

Người lập:

Người duyệt:
